

MINH THU - NGUYỄN HÒA

LUYỆN DỊCH

VIỆT - ANH

## Lời giới thiệu

Dịch là một kỹ năng khó trong việc học ngoại ngữ nói chung và Anh ngữ nói riêng. Trong nhiều trường hợp, ta thấy rằng dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt thì dễ dàng hơn vì có sự trợ giúp của từ điển. Nhưng lý do quan trọng hơn của ưu thế này chính là sự hiểu biết sâu sắc ngôn ngữ mẹ đẻ và bản sắc văn hóa dân tộc mình.

Ngôn ngữ truyền đạt ý nghĩ, tình cảm, cảm xúc của con người. Do đó, khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh thì ta phải đứng ở góc độ người Anh để dịch. Làm sao để chuyển ngữ được chính xác, trung thành với bản gốc mà vẫn giữ được ý của người viết khi dịch. Nghĩa là đạt được cả 3 yêu cầu: chân - thiện - mỹ.

Nhằm giúp bạn nâng cao kỹ năng dịch Việt - Anh, chúng tôi xin giới thiệu cuốn: "Luyện dịch Việt - Anh". Cuốn sách gồm 4 nội dung chính.

**PHẦN 1: Một số nguyên tắc cơ bản khi dịch Việt - Anh**

**PHẦN 2: Một số từ khó dịch từ Việt sang Anh**

**PHẦN 3: Luyện dịch Việt - Anh**

**PHẦN 4: Từ vựng**

Mong rằng cuốn sách sẽ là cẩm nang giúp bạn ngày càng hoàn thiện vốn tiếng Anh của mình.

TÁC GIẢ

## PHẦN I:

# MỘT SỐ NGUYÊN TẮC KHI DỊCH CÂU TỪ TIẾNG VIỆT SANG TIẾNG ANH

Khi dịch câu từ tiếng Việt sang tiếng Anh, sau khi đã chọn thời thích hợp ta cần thực hiện một số bước sau đây:

*Bước 1:* chọn mẫu câu cơ bản

*Bước 2:* chọn yếu tố mô tả - từ bổ nghĩa (hay cấu trúc chức năng) thích hợp

*Bước 3:* áp dụng luật tương cận hay song hành.

## CÁC MẪU CÂU CƠ BẢN

Khi dịch một câu từ tiếng Việt sang tiếng Anh, ta thường đối chiếu một từ ngữ giữa hai ngôn từ. Sau khi biết được từ loại của từ tiếng Anh, ta mới lựa chọn mẫu câu cần sử dụng và chọn một thì thích hợp cho động từ.

Trong tiếng Anh, mỗi câu thường bao gồm 2 phần: chủ ngữ (the subject) và vị ngữ (the predicate).

Chủ ngữ gọi tên một người, một đồ vật hoặc sự kiện. Vị ngữ luôn nói lên một điều gì đó về chủ ngữ.

Chủ ngữ luôn là một danh từ, đại từ, một cụm từ được dùng như danh từ hoặc một mệnh đề dùng như danh từ. Vị ngữ trong câu luôn bắt đầu bằng một động từ. Phần còn

lại của câu (phần nằm trong vị ngữ, theo sau động từ) được gọi là bổ ngữ (the complement).

Tất cả các câu cơ bản gồm có danh từ, theo sau là động từ và bổ ngữ. Tuy nhiên, bổ ngữ gồm nhiều từ loại khác nhau. Do đó ta xếp câu cơ bản tùy theo từ loại của bổ ngữ. Có 7 mẫu câu cơ bản sau:

### **Mẫu 1: Noun + Verb + (Adverbial)**

Ví dụ: Everybody (n) laughed (v)

The dogs (n) are barking (v) at the boys (adv)

He (n) arrived (v) late (adv).

Nhận xét: Mẫu này chỉ cần 1 danh từ làm chủ ngữ và một động từ. Động từ có thể được bổ nghĩa bởi một trạng từ, trạng từ có thể là một từ đơn hay cụm từ.

Động từ ở mẫu số 1 này được gọi là nội động từ ( the intransitive verb), nghĩa là động từ không cần một tân ngữ đi kèm.

### **Mẫu 2: Noun + Verb + Adverbial**

Ví dụ: John (n) is (v) at the party (adv).

Mary (n) was (v) out (adv).

My parents (n) are (v) in Hatay (adv).

Nhận xét: Động từ ở mẫu này luôn là một dạng của động từ BE, và complement nằm sau động từ BE là trạng từ chỉ thời gian hoặc nơi chốn.

### **Mẫu 3: Noun + Verb + Adjective**

Ví dụ: The clerk (n) was (v) rude (adj).

The coffee (n) tastes (v) good (adj).

The sky (n) became (v) cloudy (adj).

Nhận xét: Động từ trong mẫu số 3 chỉ trạng thái. Có rất nhiều nội động từ nhưng chỉ có hơn chục nội động từ chỉ trạng thái, chẳng hạn: be, seem, appear, sound, remain, smell, taste...

### **Mẫu 4: Noun + Verb + Noun**

Ví dụ: He (n) is (v) a teacher (n)

The books (n) have become (v) the best sellers (n)

Toan (n) remained (v) a secretary (n)

Nhận xét: 3 động từ: be, become, remain là những động từ duy nhất được dùng ở mẫu số 4. Những động từ này còn được gọi là state verbs hay linking verbs.

### **Mẫu 5: Noun + Verb + Noun**

Ví dụ: Peter (n) asked (v) several questions (n)

Her friend (n) visited (v) Hongkong (n)

Carelessness (n) causes (v) the accidents(n)

Nhận xét: Mẫu 4 và 5 có cùng cách cấu tạo nhưng vì có chứa 2 loại động từ khác nhau nên ta tách ra làm 2. Động từ trong mẫu số 4 tạo nên những câu trong đó danh từ ở vị trí chủ ngữ và danh từ ở vị trí complement cùng ám chỉ một người hoặc vật, sự việc. Còn ở mẫu số 5, động từ tạo nên những câu trong đó 2 danh từ ở vị trí chủ ngữ và bổ ngữ ám chỉ 2 người, 2 vật khác nhau. Các động từ này được gọi là ngoại động từ (transitive

verb).

### **Mẫu 6: Noun + Verb + Noun + Noun**

Ví dụ: We (n) told (v) our mother (n) the news (n)

My uncle (n) sent (v) me (n) a telegram (n)

The sun (n) give (v) us (n) the light (n).

Nhận xét: Động từ dùng trong mẫu câu này là transitive verb. Sau động từ là 2 danh từ đi liền nhau. Danh từ đi liền sau động từ được gọi là tân ngữ gián tiếp và danh từ kế tiếp được gọi là tân ngữ trực tiếp. Hai danh từ ở mẫu 6 ám chỉ 2 người hoặc vật khác nhau.

### **Mẫu 7A: Noun + Verb + Noun + Noun**

Ví dụ: They name the ship "Titanic"

His mother considers him a genius

Her classmates elected Maria president.

Nhận xét: Động từ dùng trong mẫu này là transitive verb. Sau động từ cũng có 2 danh từ đi liền nhau. Danh từ đứng liền sau động từ được gọi là tân ngữ trực tiếp; danh từ tiếp theo có tác dụng giải thích cho tân ngữ nên được gọi là object complement-bổ nghĩa tân ngữ. Hai danh từ ở mẫu này ám chỉ cùng một người hoặc một vật hay một sự việc.

Với một số động từ ở mẫu câu 7A, một tính từ có thể thay thế danh từ thứ hai, và tính từ này cũng được gọi là object complement như ở mẫu 7B dưới đây:

## Mẫu 7B: Noun + Verb + Noun + Adjective

Ví dụ: His mother considers him quite handsome.

The meat made our dog very happy.

The news made her dissapointed.

They found the machine useless.

## YẾU TỐ MÔ TẢ – MODIFIER

Ta dịch modifier là yếu tố mô tả. Trong tiếng Anh, modifier có thể là một từ ngữ đơn độc, một cụm từ hoặc một mệnh đề có chức năng mô tả hoặc bổ nghĩa cho một từ ngữ khác trong câu nói nhằm làm cho ý nghĩa của câu trở nên rõ ràng hơn, đầy đủ hơn.

Nói đến yếu tố mô tả thì rất nhiều, ở đây ta xét tới một số modifier của danh từ chủ yếu và thường được sử dụng. Các từ loại sau đây có thể là yếu tố mô tả của một danh từ:

1 Mạo từ (the article): a, an, the

Ex: a factory, an employer

2 Tính từ chỉ thị (the demonstrative adjective): This, that, these, those.

Ex: This center, that car.

3 Tính từ sở hữu (the possessive adjective): my, your, his, her, our, their, its

Ex: his job, the man's office

4 Tính từ bất định (the indefinite adjective): some, many, several, much...

- Ex: some books, many products
- 5 Tính từ chỉ số đếm (The numeral adjective): one, nine, second, third...
- Ex: the second time, two factories
- 6 Tính từ (the adjective): young, small, difficult...
- Ex: a young man, some big companies
- 7 Danh từ (the noun): tea, history, return, college...
- Ex: a tea cup, a history book,
- 8 Phân từ (the participle): running, coming, spoken...
- Ex: the following sentences; a swimming pool, an invited guest, a stolen car
- 9 Động từ nguyên mẫu (the infinitive): to finish, to do, to come...
- Ex: a report to finish, the right to vote
- 10 Trạng từ (the adverb): down, above, then, here, after...  
+ Trường hợp trạng từ đứng sau danh từ:
- Ex: the boy upstairs, the sky above  
+ Trường hợp trạng từ đứng trước danh từ:
- Ex: the down train, the up train, a black and white TV

Ngoài ra, trong tiếng Anh, yếu tố mô tả còn có thể là một P-group (prepositional phrase); một V-ing group (present participle) hay một V-ed group (past participle phrase); hay to-group (infinitive phrase). Tùy thuộc vào từng câu tiếng Việt khi dịch sang tiếng Anh mà ta áp dụng cho phù hợp.



## QUI TẮC TƯƠNG CẬN, SONG HÀNH

### I/ Qui tắc tương cận

Trong tiếng Anh, từ Proximity có nghĩa là gần. The rule of proximity được dịch là qui tắc tương cận. Qui tắc tương cận qui định rằng, khi một yếu tố mô tả bổ nghĩa cho một từ mào, thì nó phải được đặt gần từ đó.

Ví dụ: The morning paper; garden flowers; the coming year; a used car...

Hãy xét ví dụ dưới đây. Khi ta thay đổi vị trí của từ only, ý nghĩa của câu hoàn toàn thay đổi:

Only Gary hit his classmate on the nose.

*Chỉ có Gary đánh bạn cậu ta vào mũi.*

Gary only hit his classmate on the nose.

*Gary chỉ đánh bạn cậu ta vào mũi thôi.*

Gary hit only his classmate on the nose.

*Gary chỉ đánh mình bạn cậu ta vào mũi.*

Gary hit his only classmate on the nose.

*Gary đánh người bạn duy nhất của cậu ta vào mũi.*

Gary hit his classmate only on the nose.

*Gary đánh bạn cậu ta chỉ vào mũi thôi*

Gary hit his classmate on his only nose.

*Gary đánh vào cái mũi duy nhất của bạn mình.*

### II/ Qui tắc song hành

Từ Parallelism trong tiếng Anh có nghĩa là sự tương đồng, song song hoặc đi đôi. Ta dịch Rule of Parallelism là qui tắc song hành.

Liên từ AND nối các yếu tố giống nhau trong câu nói. Nó nối 2 danh từ, 2 cụm từ hoặc 2 mệnh đề lại với nhau. Các yếu tố như vậy được gọi là tương đồng.

Qui tắc song hành qui định: các yếu tố trong câu nói có cùng chức năng ngữ pháp như nhau phải được trình bày bằng những hình thức cấu tạo giống nhau. Hình thức cấu tạo giống nhau đó có thể là một từ đơn hay một cụm từ.

Các từ sau thường được sử dụng trong qui tắc song hành:

11 Các liên từ (and, but, or)

Ex: He enjoys reading plays and poetry.

She sings and dances beautifully.

12 Các liên từ cặp đôi (either...or; neither...nor; both...and; not only...but also; whether...or)

Ex: He came both in the morning and in the afternoon.

He not only sings songs but also composes music.

13 And who, and which: Một số người thường mắc lỗi liên quan tới đại từ who, which, that. Nên nhớ rằng, liên từ AND không bao giờ được sử dụng trước những từ này trừ khi who, which, that đã xuất hiện trước đó trong câu.

Ex: Sai: He is an engineer and who works for a big company

Đúng: He is an engineer who works for a big company

Sai: There is a sign at the crossroads and which will direct you to our farm.

Đúng: There is a sign at the crossroads which will direct you to our farm.

**PHẦN II:**  
**MỘT SỐ TỪ TIẾNG VIỆT**  
**KHÓ DỊCH SANG TIẾNG ANH**

1. **Ai: Those who (không dùng để hỏi mà để nói trống không)**

Vd: Ai mong đợi điều xấu nhất hầu như là người ít bị tuyệt vọng.

*Those who expect the worst are less likely to be disappointed.*

2. **Phải chi: That (dùng để diễn tả ước muốn)**

Vd: Phải chi tôi có thể gặp lại anh ấy.

*That I could see him again.*

3. **Giá mà: if only (động từ đi sau chia ở thì quá khứ đơn giản)**

Vd: Giá mà tôi giàu có.

*If only I were rich.*

Giá mà tôi biết tên anh ấy.

*If only I knew his name*

4. **Nếu không thì: if not**

Vd: Tôi sẽ đi nếu anh cùng đi, nếu không thì tôi thà ở nhà còn hơn.

*I will go if you are going, if not, I'd rather stay at home.*

**5. Chỉ khi nào: only if (đảo chủ ngữ ra sau động từ)**

Vd: Chỉ khi nào thầy giáo cho phép thì sinh viên mới được vào phòng.

*Only if the teacher has given permission are students allowed to enter the room.*

**6. Coi, xem: if, whether (dùng trong câu gián tiếp, thuật lại các câu hỏi)**

Vd: Anh ấy hỏi xem chúng ta có muốn uống chút gì không.

*He asked whether we wanted a drink.*

**7. Dẫu có...hay không: whether or not**

Vd: Dẫu có yêu được cô ấy hay không anh ta cũng vui vẻ.

*He will be happy whether or not she loves him.*

**8. Có nên: whether**

Vd: Tôi không chắc có nên nghỉ việc hay là tiếp tục làm.

*I am not sure whether to resign or stay on.*

**9. Liệu: do you think hay if hay whether**

Vd: Liệu trời có sắp mưa hay không?

*Do you think it is going to rain?*

**10. Thà: Would rather ... than, better.**

Vd: Bà ấy thà chết còn hơn mất con gái.

*She would rather die than lose her daughter.*

**11. Nên làm gì đó thì hơn/Có khôn thì: do better to do something.**

Vd: Đừng mua bây giờ, nên chờ để giá hạ thì hơn.

*Don't buy now, you would do better to wait for the reduced price.*

**12. Thà rằng: better**

Vd: Thà rằng muộn còn hơn không.

*Better late than never.*

**13. Hoá ra: as it turned out; turn out to be sth/sb; turn out that.**

Vd: Hoá ra tôi không cần đến ô.

*I didn't need my umbrella as it turned out.*

Hoá ra cô ấy là người yêu của anh trai tôi.

*It turned out that she was my older brother's girlfriend.*

Hoá ra công việc vất vả hơn tôi tưởng.

*The job turned out to be harder than we thought.*

**14. Thành thử, thành ra: therefore, that is why, hence.**

Vd: Hôm qua tôi bị ngã xe đạp thành thử mới bầm

*I fell off my bicycle yesterday, hence the bruises.*

**15. Đến mức đó: That**

Vd: Trời không lạnh đến mức đó đâu.

*It isn't all that cold*

**16. Thế tất, thế nên: evidently**

Vd: Thế nên ông ta quyết định ra đi.

*Evidently he has decided to leave.*

**17. Phàm: no matter whether, as, being**

Vd: Phàm làm người thì không sống ngoài xã hội được.

*Being a man, one can't live apart from society.*

## 18. Chữ: But

Vd: Anh đã mua nhầm cái áo sơ mi rồi. Tôi cần cái màu xanh chứ không phải cái màu vàng.

*You have bought the wrong shirt. It is the blue one I wanted but the red one.*

## 19. Không ai mà không: no man but

Vd: Không ai mà không cảm thấy tội nghiệp cho người ăn mày đó cả.

*There is no man but feels pity for that begger.*

## 20. Trừ phi: unless, but that

Vd: Tôi đã bị chết đuối rồi, trừ phi anh không nhìn thấy tôi dưới nước.

*I would have drowned, but that you had seen me in the water.*

## 21. Xong: finish

Vd: Tôi đã ăn sáng xong.

*I have finished my breakfast.*

Chúng tôi đã xây xong ngôi nhà đó.

*We have finished that house.*

## 22. Lại còn...nữa: yet more

Vd: Lại còn một điển hình nữa về việc buông lỏng tội phạm.

*Yet one more example of criminal negligence.*

Lại một đứa bé ra đời mà không có cha nữa.

*Yet one more newly born-child without having father.*

**23. Sở dĩ: if, that is way**

Vd: Sở dĩ chúng ta phải đấu tranh là vì quân xâm lược

*If we had to put up a fight, it was because of aggressors.*

Sở dĩ cô ấy mệt là vì đã làm việc quá vất vả.

*If she was tired, it was because she worked too hard.*

**24. Thậm chí không: without so much as.**

Vd: Hắn đã bỏ đi thậm chí không một lời chào tạm biệt.

*Off he went without so much as 'goodbye'*

**25. Không cần nói thêm nữa: so much for sth/sb**

Vd: Không cần nói thêm về kỳ thi đại học vừa qua nữa, chúng ta hãy cố gắng đợi kỳ thi năm sau.

*So much for last university entrance exams, we can wait for the next year exams.*

**26. Không hẳn là: not so much sth as sth**

Vd: Cô ta không hẳn là nghèo mà chính là phung phí tiền bạc.

*She is not so much poor as careless with money.*

Chị ấy không hẳn là đẹp mà chính là mặc quần áo đắt tiền.

*She is not so much beautiful as wearing expensive clothes.*

**27. Vừa mới...thì: no sooner....than**

Vd: Anh ta vừa mới đến thì lại bị sai đi ngay.

*No sooner had he arrived than he was asked to leave again.*

**28. Vừa muốn...vừa muốn: just as soon do sth as do sth.**

Vd: Tôi vừa muốn ở nhà, vừa muốn đi xem phim.

*I'd just as soon stay at home as go to the cinema.*

**29. Mới: Just (after)**

Vd: Mới ăn cơm xong đừng làm việc gì nặng.

*Not to do any heavy work just after having a meal.*

**30. Hoạ hoãn: once in a while**

Vd: Hoạ hoãn lắm chúng tôi mới đi ăn nhà hàng.

*Once in a while we go to a restaurant.*



# PHẦN III:

## LUYỆN DỊCH VIỆT - ANH

### MỤC 1: KINH TẾ

#### BÀI 1. GỠ CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU

1. Trong những năm gần đây do quản lý và bảo vệ kém, tài nguyên rừng bị tàn phá rất nghiêm trọng.
2. Sản lượng gỗ khai thác dành cho chế biến tiêu dùng trong nước và xuất khẩu trong những năm 1992 và 1993 đã giảm rất nhiều.
3. Để thực hiện nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ban hành ngày 12/8/1991 và đặc biệt là chỉ thị 462/ TTg ngày 11/3/1993 của Thủ Tướng Chính phủ về quản lý chặt chẽ việc khai thác, vận chuyển và xuất khẩu gỗ, ngành lâm nghiệp đã thực hiện biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ môi sinh, đồng thời ổn định và phát triển nguồn nguyên liệu gỗ dành cho công nghiệp chế biến, trong đó có chế biến xuất khẩu.
4. Sản lượng khai thác gỗ năm 1998 theo dự kiến kế hoạch của Bộ Lâm nghiệp sẽ tăng lên  $690.000m^3$  so với  $638.000m^3$  năm 1996 và  $618.000m^3$  năm 1997.
5. Cũng theo dự kiến kế hoạch đó, năm 1998 sẽ dành  $299.000m^3$  gỗ từ nhóm 1 cho đến nhóm 8 để chế biến xuất khẩu (trừ một số loại đặc biệt quý hiếm đã bị Nhà nước cấm khai thác và sử dụng tại Nghị định số 18/HĐBT ngày 17/1/1992).

6. Chỉ cách đây vài năm gỗ cao su được cho là loại tồi, chỉ dùng để làm chất đốt.
7. Hiện nay đó lại là nguyên liệu rất có giá trị trong việc sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng gỗ đang rất ưa chuộng tại các thị trường các nước tư bản phát triển (Châu Á, Châu Úc, Châu Âu, Bắc Mỹ).
8. Hàng năm ngành cao su phải thanh lý khoảng 7.000-8.000 có khi đến 10.000 ha cây cao su già để trồng mới.
9. Ước tính bình quân hàng năm có thể thu được vài ba trăm ngàn mét khối gỗ cao su già thanh lý có chất lượng dùng cho chế biến xuất khẩu.
10. Ngoài ra cũng nên lưu tâm các nhà nghiên cứu, sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm gỗ về một nguồn nguyên liệu khá dồi dào nhưng chưa được khai thác sử dụng đó là gỗ dừa.
11. Một số nước như Indonesia, Philippin, Malaysia đã thành công trong việc chế biến gỗ dừa làm vật liệu xây dựng, sản xuất hàng mộc, trong đó có hàng mộc xuất khẩu mang lại hiệu quả đáng khích lệ.

#### NOTES:

- Chế biến: to process (= to treat material in order to preserve it).

Như vậy đầu đề có thể dịch: To process wood for export = processing wood for export (chế biến gỗ để xuất khẩu). Nếu dịch: processed wood for export = gỗ (được) chế biến gỗ để xuất khẩu.

### Câu 1:

- Do = due to; owing to; because of; caused by; on account of...

E.g: **The accident was due to careless driving** = tai nạn do lái xe bất cẩn (due to = owing to; caused by).

- Quản lý và bảo vệ kém: ill management and protection. Ill = kém, tồi (nghĩa thông thường = ốm đau). Một vài ví dụ khác:

- **She has ill luck** = nàng kém may mắn. **Ill fame** = tiếng xấu. **Ill health** = sức khoẻ kém, (sức khoẻ kém chứ không phải bệnh hoạn).

### Câu 2:

- Sản lượng gỗ khai thác = the exploited wood production.

- Cho chế biến tiêu dùng nội địa... = chỉ cần dịch = for domestic use. Có thể thay domestic = inland; interior; internal...

- Rất nhiều: Very much; a lot... ở đây ta có thể dịch bằng "dramatically" (= một cách thảm hại, một cách thể thảm) để câu văn thêm sống động hơn.

### Câu 3:

- Nghiêm chỉnh: strict (adj.); stern (adj.); severe [siviə] (adj.) (= demanding and enforcing obedience) ⇒ adverbs; strictly; sternly; severely.

- Be strict with yourself: hãy nghiêm khắc với chính bản thân (anh, chị...) bạn.

- **A strict (= stern) rule against smoking at a petrol station**: luật lệ nghiêm khắc chống hút thuốc tại trạm xăng dầu.

- Để thực hiện nghiêm chỉnh: to strictly carry out... hoặc to severely implement...
  - Chỉ thị: instructions (p.l); directions; orders. Verbs: to instruct; to order; to direct...
- E.g:** *Instruct them to start early* = hãy chỉ thị bọn chúng khởi hành sớm.
- Môi sinh = ecosystem (n) (môi sinh = môi trường sinh thái = an ecological unit consisting of a group of plants and living creatures interacting with each other and with their surroundings).
  - Sự chế biến: processing (= verbal noun; gerund).

#### Câu 4:

- Sản lượng khai thác gỗ: the production of exploiting wood.
- Kế hoạch: plan (n); arrangement (n); project (n); outline (n)...
- Dự kiến: to estimate (vt & vi); to calculate; to target (thường dùng ở dạng "passive")... So với nên dịch "against" (trong bài này).

#### Câu 5:

- Cũng theo dự kiến kế hoạch đó: chỉ dịch đơn giản also according to that plan.
- Loại quý hiếm (bỏ bớt, "đặc biệt") rare and precious kind (=sort).
- Cấm: to prohibit; to forbid; to ban...
- To forbid a marriage: ngăn cấm cuộc hôn nhân.
- Smoking is strictly prohibited at gas stations: hút thuốc bị triệt để (ngăn) cấm tại các cây xăng.